

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	11 - 35

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh (lần thứ 7 ngày 24 tháng 6 năm 2020).

Hoạt động theo giấy CNDKDN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh tại Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch	bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch	kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch	kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên	kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên	kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 4 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban	
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Hùng	
Ông Đặng Tuấn Tú	bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 6 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty (bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Hồ Chí Minh và chi nhánh không có tư cách pháp nhân) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11 trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lập ngày 18 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: ✓



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61354721/22028648/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		583.833.936.229	660.189.713.971
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	160.776.930.422	189.184.468.773
111	1. Tiền		50.776.930.422	109.184.468.773
112	2. Các khoản tương đương tiền		110.000.000.000	80.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		160.000.000.000	210.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	160.000.000.000	210.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		252.578.922.815	250.497.797.677
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	248.005.632.711	245.930.819.898
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	148.733.270	175.078.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.424.556.834	4.391.899.779
140	IV. Hàng tồn kho	8	4.728.192.728	5.767.760.618
141	1. Hàng tồn kho		4.728.192.728	5.767.760.618
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.749.890.264	4.739.686.903
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.729.497.391	1.772.985.879
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.823.861.125	2.966.701.024
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	2.196.531.748	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		425.567.172.170	391.232.631.757
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.224.289.850	1.139.310.450
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6.1	7.278.862.600	7.277.178.500
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	20.939.295.300	20.856.000.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(26.993.868.050)	(26.993.868.050)
220	II. Tài sản cố định		394.831.134.684	330.258.770.103
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	394.831.134.684	330.258.770.103
222	Nguyên giá		792.845.666.393	679.313.287.303
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(398.014.531.709)	(349.054.517.200)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		774.068.000	774.068.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(774.068.000)	(774.068.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	30.960.527.273
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	30.960.527.273
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		25.928.400.000	25.928.400.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	25.928.400.000	25.928.400.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.583.347.636	2.945.623.931
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	653.274.626	1.334.768.225
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	2.930.073.010	1.610.855.706
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.009.401.108.399	1.051.422.345.728

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		278.859.362.903	245.365.973.144
310	I. Nợ ngắn hạn		271.179.184.881	236.883.812.678
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	18.093.493.602	55.312.296.042
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.823.137.369	554.489.830
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	20.290.651.643	37.050.292.955
314	4. Phải trả người lao động		68.939.136.670	73.234.081.698
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	10.895.237.544	58.368.381.818
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	135.700.104.712	3.112.988.173
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.437.423.341	9.251.282.162
330	II. Nợ dài hạn		7.680.178.022	8.482.160.466
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	7.680.178.022	8.482.160.466
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	16	730.541.745.496	806.056.372.584
410	I. Vốn chủ sở hữu		730.541.745.496	806.056.372.584
411	1. Vốn cổ phần		335.816.910.000	335.816.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.816.910.000	335.816.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.603.680.000	6.603.680.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(753.400.000)	(753.400.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		224.226.546.571	150.769.139.305
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		164.648.008.925	313.620.043.279
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		88.597.097.691	3.956.140.049
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		76.050.911.234	309.663.903.230
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.009.401.108.399	1.051.422.345.728



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	17.1	390.877.356.282	611.846.326.269
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp		271.903.434.510	393.197.981.802
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		118.973.921.772	218.648.344.467
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	8.961.009.942	4.735.523.968
22	5. Chi phí tài chính	18	731.548.610	173.135.581
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	33.230.018.423	51.124.980.494
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		93.973.364.681	172.085.752.360
31	8. Thu nhập khác		40.159.133	43.554.779
32	9. Chi phí khác		232.001	56.754.736
40	10. Lợi nhuận (lỗ) khác		39.927.132	(13.199.957)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		94.013.291.813	172.072.552.403
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.2	20.203.362.831	35.257.225.866
52	13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21.3	(1.319.217.304)	(761.870.160)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		75.129.146.286	137.577.196.697



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		94.013.291.813	172.072.552.403
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao	10	48.960.014.509	33.735.754.083
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		171.107.270	138.234.027
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	17.2	(7.455.997.693)	(3.196.506.292)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		135.688.415.899	202.750.034.221
09	Tăng các khoản phải thu		(3.467.604.367)	(44.706.175.465)
10	Giảm hàng tồn kho		1.039.567.890	3.485.787.493
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(106.731.159.691)	20.324.900.700
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		724.982.087	(361.169.485)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.050.000.000)	(28.270.005.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	13	(4.584.040.991)	(17.802.422.744)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(3.379.839.173)	135.420.949.720
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(82.571.851.817)	(50.746.127.535)
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		50.000.000.000	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		7.671.860.707	3.156.314.509
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(24.899.991.110)	(47.589.813.026)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(71.893.956.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(71.893.956.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(28.279.830.283)	15.937.180.694
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		189.184.468.773	326.806.681.024
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(127.708.068)	90.486.863
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	160.776.930.422	342.834.348.581



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh (lần thứ 7 ngày 24 tháng 6 năm 2020).

Hoạt động theo giấy CNDKDN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.807 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.965).

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh ("SAGS-CXR") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNDKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo Giấy CNDKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tọa lạc tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập ngày 18 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200 cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 6 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và dịch vụ phi hàng không (phục vụ khách VIP, F, C, dịch vụ đào tạo, dịch vụ hành lý. Hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 10%, doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại Chi nhánh Đà Nẵng thuế GTGT được kê khai và nộp riêng ở Chi nhánh.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	32.240.500	-
Tiền gửi ngân hàng	50.744.689.922	109.184.468.773
Các khoản tương đương tiền (*)	110.000.000.000	80.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>160.776.930.422</u>	<u>189.184.468.773</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,1%/năm đến 4,25%/năm (năm 2019: 4,3%/năm đến 5,0%/năm).

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư này thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng trở lên tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,75%/năm đến 6,5%/năm (năm 2019: 4,8%/năm đến 6,5%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	248.005.632.711	245.930.819.898
Bên liên quan (Thuyết minh số 22)	127.071.969.792	73.149.827.197
Các bên khác	120.933.662.919	172.780.992.701
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	62.590.107.528	40.873.926.238
- Air Asia Berhart	16.355.742.895	18.976.004.945
- Thai Vietjet Air Joint Stock Company	4.339.033.012	1.666.921.187
- Asiana Airlines Inc	3.700.293.065	8.841.830.006
- Jetstar Asia Airways Pte Ltd	3.405.805.386	5.527.439.797
- Qatar Airways	3.119.931.640	31.894.932.444
- Tiger Airways Singapore Pte. Ltd	3.190.921.479	6.294.654.585
- Nok Airlines Public Company Limited	3.082.146.254	2.609.046.030
- Turkish Airlines	2.758.520.661	5.250.973.322
- Emirates Airline	2.633.930.520	2.509.281.558
- Air Hongkong	2.434.095.960	2.424.386.440
- Malindo Air	2.019.165.864	1.555.588.196
- Dht Aviation Inc	1.011.662.460	1.533.781.426
- Thai Air Asia	989.493.082	10.571.849.016
- T'way Air., Ltd	-	3.777.823.508
- Jin Air	-	3.690.703.602
- Jetstar Airways Pty Ltd	-	2.470.425.058
- Air Busan	-	1.969.259.415
- Khác	9.302.813.113	20.342.165.928
Dài hạn	7.278.862.600	7.277.178.500
- Công ty Cổ phần Air Mekong	5.508.337.650	5.508.337.650
- Cardig Air	1.770.524.950	1.768.840.850
TỔNG CỘNG	<u>255.284.495.311</u>	<u>253.207.998.398</u>
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(6.393.868.050)	(6.393.868.050)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>248.890.627.261</u>	<u>246.814.130.348</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	80.061.770	-
Công ty Cổ phần Giáo dục Nobel Việt Nam	40.000.000	-
Công ty TNHH Art HGH	-	157.300.000
Khác	28.671.500	17.778.000
TỔNG CỘNG	148.733.270	175.078.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	4.424.556.834	4.391.899.779
Lãi dự thu	2.770.438.355	2.986.301.369
Tạm ứng nhân viên	157.100.000	28.650.000
Các khoản trả hộ các hãng hàng không	139.532.203	308.882.580
Phải thu lại của nhân viên	114.639.128	132.470.213
Khác	1.242.847.148	935.595.617
Dài hạn	20.939.295.300	20.856.000.000
Công ty cho thuê Tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000
Ký cược, ký quỹ	339.295.300	256.000.000
TỔNG CỘNG	25.363.852.134	25.247.899.779
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(20.600.000.000)	(20.600.000.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	4.763.852.134	4.647.899.779

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nguyên liệu, vật liệu	4.465.107.728	4.723.355.910
Công cụ, dụng cụ	263.085.000	1.044.404.708
TỔNG CỘNG	4.728.192.728	5.767.760.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	1.729.497.391	1.772.985.879
Phí bảo hiểm phương tiện vận chuyển	770.376.745	376.106.648
Phí bảo hiểm trách nhiệm hàng không	447.214.375	446.254.687
Phần mềm mail server và license	244.454.996	250.379.730
Chi phí dịch vụ vô tuyến điện tử	99.127.673	248.303.409
Phí cước Metrowan	94.731.422	226.872.134
Khác	73.592.180	225.069.271
Dài hạn	653.274.626	1.334.768.225
Chi phí sửa chữa và cải tạo	512.422.296	790.494.602
Bản quyền phần mềm Kaspersky, công nghệ	140.852.330	304.133.365
Khác	-	240.140.258
TỔNG CỘNG	<u>2.382.772.017</u>	<u>3.107.754.104</u>

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	28.572.342.754	12.359.321.260	612.188.065.493	26.193.557.796	679.313.287.303
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	30.960.527.273	-	30.960.527.273
Mua mới	-	-	82.044.101.817	527.750.000	82.571.851.817
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	28.572.342.754	12.359.321.260	725.192.694.583	26.721.307.796	792.845.666.393
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(5.167.337.833)	(9.678.363.097)	(320.561.750.307)	(13.647.065.963)	(349.054.517.200)
Khấu hao trong kỳ	(575.665.460)	(547.665.573)	(46.421.191.589)	(1.415.491.887)	(48.960.014.509)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(5.743.003.293)	(10.226.028.670)	(366.982.941.896)	(15.062.557.850)	(398.014.531.709)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	23.405.004.921	2.680.958.163	291.626.315.186	12.546.491.833	330.258.770.103
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	22.829.339.461	2.133.292.590	358.209.752.687	11.658.749.946	394.831.134.684

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 146.534.477.520 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Vốn đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	<u>25.928.400.000</u>	51%	<u>25.928.400.000</u>	51%

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS - CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS - CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS -CXR vẫn không đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 1 tháng 10 năm 2018 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 1.984.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 19.840.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS - CXR từ 49.600.000.000 VND tăng thành 69.440.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS -CXR vẫn không đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 2.529.600 thành 3.541.440 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 2.777.600 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 27.776.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS - CXR từ 69.440.000.000 VND tăng thành 97.210.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS -CXR vẫn không đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 3.541.440 thành 4.958.016 cổ phần.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 22</i>)	11.121.617.547	23.979.029.890
Phải trả cho các bên khác	6.971.876.055	31.333.266.152
<i>Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật</i>		
<i>Hàng không Việt Nam</i>	5.854.140.000	5.221.800.000
<i>Công ty Cổ phần Avintech</i>	-	8.950.040.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác</i>		
<i>Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng</i>	-	4.291.764.336
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	1.117.736.055	12.869.661.816
TỔNG CỘNG	<u>18.093.493.602</u>	<u>55.312.296.042</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu				
Thuế TNCN tại VP Hồ Chí Minh	-	10.042.777.414	(7.846.245.666)	2.196.531.748
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.078.005.706	20.203.362.831	(26.050.000.000)	19.231.368.537
Thuế TNCN	11.616.851.764	3.073.377.478	(14.560.163.726)	130.065.516
Thuế TNDN tại VP Hồ Chí Minh	9.158.713.573	-	(9.158.713.573)	-
Thuế TNCN tại CN Đà Nẵng	2.458.138.191	3.073.377.478	(5.401.450.153)	130.065.516
Thuế GTGT	355.435.485	20.971.147.811	(20.397.365.706)	929.217.590
Thuế khác	-	49.959.594	(49.959.594)	-
	37.050.292.955	44.297.847.714	(61.057.489.026)	20.290.651.643

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí trang phục ngành	4.690.667.402	-
Chi phí hội nghị	2.000.000.000	2.000.000.000
Bồi dưỡng độc hại	1.583.611.322	800.927.273
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.000.000.000	1.000.000.000
Chi phí bảo hộ lao động	819.531.727	-
Chi phí nghỉ mát	375.112.438	-
Chi phí sử dụng Sita	200.000.000	316.000.000
Quỹ dự phòng tiền lương	-	54.000.000.000
Khác	226.314.655	251.454.545
TỔNG CỘNG	10.895.237.544	58.368.381.818

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	135.700.104.712	3.112.988.173
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 16.1)	134.134.364.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	856.430.455	871.907.565
Tiền vé và hoa hồng bán vé thu hộ	25.711.910	1.675.597.980
Khác	683.598.347	565.482.628
Dài hạn	7.680.178.022	8.482.160.466
Nhận ký cược, ký quỹ của các hãng hàng không	7.680.178.022	8.482.160.466
TỔNG CỘNG	143.380.282.734	11.595.148.639

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	239.959.520.000	6.603.680.000	(518.200.000)	122.879.919.712	210.427.469.155	579.352.388.867
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	137.577.196.697	137.577.196.697
Trả cổ tức 2018 bằng cổ phiếu	95.857.390.000	-	-	-	(95.857.390.000)	-
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 17 ngày 4 năm 2019	-	-	-	27.889.219.593	(27.889.219.593)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019	-	-	-	-	(7.852.824.597)	(7.852.824.597)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	(2.127.198.000)	(2.127.198.000)
Cổ tức còn lại năm 2018	-	-	-	-	(71.893.956.000)	(71.893.956.000)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành năm 2018	-	-	-	-	(2.976.728.915)	(2.976.728.915)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	335.816.910.000	6.603.680.000	(518.200.000)	150.769.139.305	139.407.348.747	632.078.878.052

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	150.769.139.305	313.620.043.279	806.056.372.584
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	75.129.146.286	75.129.146.286
Cổ tức 2019 đã công bố (*)	-	-	-	-	(134.134.364.000)	(134.134.364.000)
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 4 ngày 6 năm 2020	-	-	-	73.457.407.266	(73.457.407.266)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 4 tháng 6 năm 2020	-	-	-	-	(11.638.932.170)	(11.638.932.170)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành sáu tháng cuối năm 2019	-	-	-	-	(4.870.477.204)	(4.870.477.204)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	224.226.546.571	164.648.008.925	730.541.745.496

(*) Theo NQĐHĐCĐ thường niên năm 2020 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 6 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu năm 2019 bằng tiền tại mức 40% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (4.000 VND/cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	15,53%	52.155.200.000	14,97%	50.272.300.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	7,61%	25.572.450.000	7,61%	25.572.450.000
Khác	19,58%	65.719.530.000	20,14%	67.602.430.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
TỔNG CỘNG		335.816.910.000		335.816.910.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	335.816.910.000	239.959.520.000
Tăng trong kỳ	-	95.857.390.000
Số cuối kỳ	<u>335.816.910.000</u>	<u>335.816.910.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	71.893.956.000

16.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	33.581.691
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	48.100	48.100
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	33.533.591	33.533.591

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Doanh thu dịch vụ hàng không	383.532.114.583	590.877.639.334
- Phục vụ mặt đất	369.060.829.697	567.158.826.363
- Dịch vụ kéo đẩy	11.643.667.600	19.381.122.093
- Dịch vụ xe chở khách	2.807.458.110	4.038.639.804
- Dịch vụ quầy thủ tục	20.159.176	299.051.074
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	7.345.241.699	20.968.686.935
- Dịch vụ hành lý, hàng hóa	2.076.146.187	3.537.473.024
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	1.521.378.988	3.749.799.409
- Dịch vụ đào tạo	1.038.768.100	1.827.658.000
- Dịch vụ cho thuê trang thiết bị	680.898.471	3.577.316.028
- Dịch vụ giặt ủi	299.380.019	1.250.656.881
- Dịch vụ VIP	110.194.319	4.321.057.286
- Khác	1.618.475.615	2.704.726.307
TỔNG CỘNG	390.877.356.282	611.846.326.269
Trong đó:		
Doanh thu từ bên khác	263.869.464.985	426.008.291.785
Doanh thu từ bên liên quan	127.007.891.297	185.838.034.484

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi	7.455.997.693	3.196.506.292
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	1.505.012.249	1.539.017.676
TỔNG CỘNG	8.961.009.942	4.735.523.968

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	560.441.340	34.901.554
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	171.107.270	138.234.027
TỔNG CỘNG	731.548.610	173.135.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân viên	17.567.862.082	25.113.072.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.728.019.112	15.123.605.791
Chi phí nhượng quyền khai thác	5.749.319.257	8.870.245.506
Chi phí khấu hao	1.448.837.161	806.072.474
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	732.476.117	524.946.402
Chi phí khác bằng tiền	1.003.504.694	687.037.792
TỔNG CỘNG	<u>33.230.018.423</u>	<u>51.124.980.494</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân viên	161.027.996.162	237.019.366.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.691.809.366	149.123.573.223
Chi phí khấu hao	48.960.014.509	33.735.754.083
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	9.700.808.945	14.886.985.278
Chi phí nhượng quyền khai thác	5.749.319.257	8.870.245.506
Chi phí khác bằng tiền	1.003.504.694	687.037.792
TỔNG CỘNG	<u>305.133.452.933</u>	<u>444.322.962.296</u>

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.203.362.831	35.257.225.866
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.319.217.304)</u>	<u>(761.870.160)</u>
TỔNG CỘNG	<u>18.884.145.527</u>	<u>34.495.355.706</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	94.013.291.813	172.072.552.403
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	18.802.658.364	34.414.510.481
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	81.487.163	80.845.225
Chi phí thuế TNDN	18.884.145.527	34.495.355.706

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	94.013.291.813	172.072.552.403
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	18.802.658.364	34.414.510.481
<i>Điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	81.487.163	80.845.225
Liên quan đến chi phí trang phục ngành	938.133.480	-
Liên quan đến chi phí bảo hộ lao động	163.906.345	-
Liên quan đến chi phí bồi dưỡng độc hại	156.536.809	(123.770.000)
Liên quan đến chi phí Sita	(23.200.000)	459.200.000
Liên quan đến chi phí hội nghị	-	253.889.214
Liên quan đến chi phí quảng cáo, tiếp thị	-	200.000.000
Khác	83.840.670	(27.449.054)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.203.362.831	35.257.225.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí trang phục ngành	938.133.480	-	938.133.480	-
Chi phí bảo hộ lao động	163.906.345	-	163.906.345	-
Chi phí bồi dưỡng độc hại	316.722.264	160.185.455	156.536.809	(123.770.000)
Chi phí Sita	40.000.000	63.200.000	(23.200.000)	459.200.000
Chi phí hội nghị	400.000.000	400.000.000	-	253.889.214
Chi phí quảng cáo	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000
Chi phí trích trước khác	108.931.579	25.090.909	83.840.670	(27.449.054)
Dự phòng cho khoản phải thu Cardig Air	177.106.080	177.106.080	-	-
Dự phòng cho Transaero Airline	585.273.262	585.273.262	-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.930.073.010	1.610.855.706		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			1.319.217.304	761.870.160

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("ACV")	Cổ đông lớn	Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ Chi cổ tức	4.286.940.279 1.432.597.088 -	8.051.309.022 3.490.607.409 34.560.111.000
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ	6.892.031.305 -	12.684.748.574 487.730
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Cung cấp dịch vụ	762.928.359	3.980.816.028
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	124.812.365.850	178.366.123.317
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn			
Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	126.248.531.035	72.250.998.490
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	823.438.757	898.828.707
			127.071.969.792	73.149.827.197

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn			
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)		Sử dụng dịch vụ	578.347.681	838.644.254
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh		Sử dụng dịch vụ	5.340.507.936	22.710.418.744
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	5.202.761.930	429.966.892
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP				
			11.121.617.547	23.979.029.890

Các bên liên quan khác là cá nhân không phát sinh giao dịch cũng như không phát sinh công nợ trong kỳ

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	1.399.126.370	817.180.792
	619.010.265	557.935.317
	8.388.108.707	8.027.584.251
	10.406.245.342	9.402.700.360

Thu nhập Hội đồng Quản trị (*)

Thu nhập Ban Kiểm soát (**)

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

TỔNG CỘNG

(*) Hội đồng quản trị gồm năm (5) thành viên, trong đó có một thành viên chuyên trách.

(**) Ban kiểm soát gồm ba (3) thành viên, trong đó có một thành viên chuyên trách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	<i>Văn phòng Hồ Chí Minh</i>	<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Doanh thu	441.127.404.520	170.718.921.749	611.846.326.269
Chi phí	<u>(319.385.824.398)</u>	<u>(124.937.137.898)</u>	<u>(444.322.962.296)</u>
Lợi nhuận bộ phận	<u>121.741.580.122</u>	<u>45.781.783.851</u>	<u>167.523.363.973</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	4.569.997.650	165.526.318	4.735.523.968
Chi phí tài chính	(93.772.638)	(79.362.943)	(173.135.581)
Thu nhập khác	43.474.383	80.396	43.554.779
Chi phí khác	<u>(56.754.169)</u>	<u>(567)</u>	<u>(56.754.736)</u>
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	<u>126.204.525.348</u>	<u>45.868.027.055</u>	<u>172.072.552.403</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(26.081.570.784)	(9.175.655.082)	(35.257.225.866)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>765.319.214</u>	<u>(3.449.054)</u>	<u>761.870.160</u>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>100.888.273.778</u>	<u>36.688.922.919</u>	<u>137.577.196.697</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tài sản bộ phận	979.641.034.174	71.781.311.554	<u>1.051.422.345.728</u>
Nợ phải trả bộ phận	201.751.249.134	43.614.724.010	<u>245.365.973.144</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau (tiếp theo):

VND

	Văn phòng Hồ Chí Minh	Chi nhánh Đà Nẵng	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Doanh thu	299.983.974.492	90.893.381.790	390.877.356.282
Chi phí	(229.341.822.507)	(75.791.630.426)	(305.133.452.933)
Lợi nhuận bộ phận	70.642.151.985	15.101.751.364	85.743.903.349
Doanh thu hoạt động tài chính	8.775.917.949	185.091.993	8.961.009.942
Chi phí tài chính	(687.552.867)	(43.995.743)	(731.548.610)
Thu nhập khác	38.785.280	1.373.853	40.159.133
Chi phí khác	(232.001)	-	(232.001)
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	78.769.070.346	15.244.221.467	94.013.291.813
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(16.826.574.485)	(3.376.788.346)	(20.203.362.831)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	992.818.182	326.399.122	1.319.217.304
Lợi nhuận sau thuế TNDN	62.935.314.043	12.193.832.243	75.129.146.286
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020			
Tài sản bộ phận	960.179.576.561	49.221.531.838	1.009.401.108.399
Nợ phải trả bộ phận	253.127.418.776	25.731.944.127	278.859.362.903

24. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê trang thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam ("ACV") theo Hợp đồng số 34/ACV-SAGS và Hợp đồng số 35/HĐ/ACV-SAGS và các phụ lục kèm theo. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu ước tính phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	15.935.243.963	15.935.243.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

25.1 Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Đô la Mỹ (USD)	<u>41.175.719.094</u>	<u>1.780.263,70</u>	<u>65.920.061.343</u>	<u>2.852.817,82</u>

25.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Giá trị	VND
		Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airline	<u>2.926.366.316</u>	Hãng ngưng khai thác từ lâu, không có khả năng thu hồi

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.


Đặng Thi Minh Nguyệt
Người lập


Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2020